10 Phổ Quang St., Tan Binh Dist.
Hochiminh City - S.R.Vietnam
Tel: 84.28.8446409
Fax:84.28.8488359

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2
VINAFREIGHT
Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
Ký ngày: 29/7/2022 09:48:35

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2022	1-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý II/2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý II/2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022	5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 14

CÔNG TY CP VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON
Lầu 1 Block C, Tòa nhà VP Waseco, 10 Phổ Quang, P2, TB
Tel: 84-8-38446409 Fax: 84-8-38488359

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm tài chính 2022

Mẫu số B 01a-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**709,507,827,484**	**1,057,398,315,002**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**379,915,165,677**	**281,595,551,117**
1. Tiền	111	V.1	264,415,165,677	169,095,551,117
2. Các khoản tương đương tiền	112		115,500,000,000	112,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**29,692,000,000**	**27,852,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1.1	29,692,000,000	27,852,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**295,424,371,082**	**743,364,474,886**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		151,689,703,234	506,452,885,395
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,185,555,681	1,437,647,847
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	138,690,829,467	238,371,200,542
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,141,717,300)	(2,897,258,898)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**-**	**-**
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4,476,290,725**	**4,586,288,999**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	807,691,870	799,033,785
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,668,598,855	3,787,255,214
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**314,494,758,073**	**313,276,873,519**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5,485,313,400**	**5,681,018,980**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	5,485,313,400	5,681,018,980
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**2,374,658,705**	**2,675,752,803**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.4	**2,374,658,705**	**2,675,752,803**
- Nguyên giá	222		13,287,499,545	15,023,981,067
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10,912,840,840)	(12,348,228,264)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**-**	**-**
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	V.5	**-**	**-**
- Nguyên giá	228		2,639,072,679	2,639,072,679
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,639,072,679)	(2,639,072,679)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**305,759,632,949**	**304,413,885,683**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2.1	277,348,497,622	276,002,750,356
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2.2	11,540,435,327	11,540,435,327
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1.2	16,870,700,000	16,870,700,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**875,153,019**	**506,216,053**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	875,153,019	506,216,053
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,024,002,585,557**	**1,370,675,188,521**
NGUỒN VỐN			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**398,570,216,216**	**764,751,245,057**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**392,308,975,642**	**758,551,290,883**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		105,010,572,983	298,841,717,497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,446,846,993	1,504,124,411
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.9	11,686,227,212	14,871,409,438
4. Phải trả người lao động	314		4,762,384,898	11,105,232,439
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	13,245,158,060	5,731,423,574
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		65,965,500	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11.1	172,849,389,553	175,091,540,529
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8.1	66,318,240,389	232,891,878,545
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16,924,190,054	18,513,964,450
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**6,261,240,574**	**6,199,954,174**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.11.2	6,261,240,574	6,199,954,174
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.8.2	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**625,432,369,341**	**605,923,943,464**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**625,432,369,341**	**605,923,943,464**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		264,022,010,000	264,022,010,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.13	264,022,010,000	264,022,010,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30,015,650,000	30,048,650,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Cổ phiếu quỹ	415		(155,000,000)	(155,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	13,925,977,872	11,925,977,872
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**298,371,569,574**	**281,706,179,684**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		273,960,367,951	204,395,839,838
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24,411,201,623	77,310,339,846
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		19,252,161,895	18,376,125,908
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,024,002,585,557**	**1,370,675,188,521**

-

Tp. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Trịnh Phương Thảo	Lê Thị Ngọc Anh	Nguyễn Huy Diệu

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

CÔNG TY CP VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON
Lầu 1 Block C, Tòa nhà VP Waseco, 10 Phổ Quang, P2, TB
Tel: 84-8-3844 6409 Fax: 84-8-3848 8359

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm tài chính 2022
Mẫu số B 01a-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	QUY II/2022	QUY II/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		308,741,818,193	1,091,473,633,392	1,638,893,990,754	1,897,220,380,991
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,997,952,143	506,959,945	3,040,761,731	2,505,388,295
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	VI.1	306,743,866,050	1,090,966,673,447	1,635,853,229,023	1,894,714,992,696
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	279,485,531,021	1,048,930,796,537	1,561,033,546,677	1,826,532,898,082
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		27,258,335,029	42,035,876,910	74,819,682,346	68,182,094,614
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13,140,823,470	8,227,808,595	25,021,192,820	13,056,068,714
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6,901,807,780	2,750,749,578	12,783,797,811	5,330,004,559
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(287,760,291)	803,004,242	2,275,010,768	1,889,244,236
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		(8,201,973,885)	(9,184,976,870)	(16,140,938,904)	(23,872,244,265)
9. Chi phí bán hàng	25		7,495,321,923	10,686,839,522	18,739,579,429	15,666,306,947
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8,783,033,892	6,276,402,696	13,180,823,029	10,973,507,251
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	**30**		9,017,021,019	21,364,716,839	38,995,735,993	25,396,100,306
12. Thu nhập khác	31	VI.5	685,242,741	70,400,940	685,242,741	70,630,940
13. Chi phí khác	32		6,500,000	68,687,312	6,500,000	68,687,312
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		678,742,741	1,713,628	678,742,741	1,943,628
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		9,695,763,760	21,366,430,467	39,674,478,734	25,398,043,934
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2,881,462,617	6,421,848,166	10,553,630,923	10,249,377,338
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		6,814,301,143	14,944,582,301	29,120,847,811	15,148,666,596
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5,929,724,351	13,147,262,375	24,411,201,623	12,347,233,945
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		884,576,792	1,797,319,926	4,709,646,188	2,801,432,651
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		182	866	839	708
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		182	866	839	708

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Trịnh Phương Thảo	Lê Thị Ngọc Anh	Nguyễn Huy Diệu

M.S.D.N:0302511219 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT Q.TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON
Lầu 1 Block C, Tòa nhà VP Waseco, 10 Phổ Quang, P2, TB
Tel: 84-8-3844 6409 Fax: 84-8-3848 8359

Mẫu số B 01a-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39,674,478,734	25,398,043,934
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		301,094,098	346,189,169
- Các khoản dự phòng	03		1,244,458,402	135,492,132
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		154,730,640	(702,407,140)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		**5,248,913,092**	**20,235,609,404**
- Chi phí lãi vay	06		2,275,010,768	1,889,244,236
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(50,000,000)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**48,848,685,734**	**47,302,171,735**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		446,916,357,108	(159,694,439,588)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(195,678,412,547)	131,876,841,330
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(377,595,051)	207,003,085
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,275,010,768)	(1,889,244,236)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,726,444,866)	(6,233,730,608)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50,000,000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,866,310,000)	(1,423,674,687)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**277,891,269,610**	**10,144,927,031**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		634,990,741	59,090,909
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,102,000,000)	(19,753,700,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,262,000,000	1,152,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(21,688,572,500)	(2,000,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,654,601,799	4,098,163,361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(9,238,979,960)**	**(16,444,445,730)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			167,384,300,000
2.Tiền trả lại vón góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		739,425,936,242	746,873,061,595
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(905,999,574,398)	(723,760,840,929)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		**(4,000,000,000)**	(1,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		(170,573,638,156)	**189,496,520,666**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**98,078,651,494**	**183,197,001,967**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		281,595,551,117	196,785,865,268
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		240,963,066	(3,944,673)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**379,915,165,677**	**379,978,922,562**

Tp. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Trịnh Phương Thảo	Lê Thị Ngọc Anh	Nguyễn Huy Diệu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VINAFREIGHT (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

▪ Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch Vụ Kho vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.

▪ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302511219 vào ngày 29 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lầu 1 Block C tòa nhà VP Waseco. 10 Phổ Quang Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 264.022.010.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 bao gồm:

▪ Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 20 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

▪ Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121 ngày 10 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp, và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-002 vào ngày 19 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Giao nhận vận tải quốc tế

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

▪ Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu

▪ Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;

▪ Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;

▪ Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;

▪ Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;

▪ Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;

▪ Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;

▪ Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;

▪ Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm

▪ Các dịch vụ thương mại;

▪ Kinh doanh vận tải đa phương thức.

4 Cấu trúc doanh nghiệp

4.1. Danh Sách các công ty con

- Công ty TNHH Dịch vụ hàng không Véc Tơ Quốc tế (Vector Aviation)

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Công ty TNHH Đầu tư phát triển Thương mại Con Đường Việt (Vietway)
- Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam

4.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Công ty Cổ phần cảng Mipec
- Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)
- Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)
- Công ty Cổ Phần dịch vụ logistics Thăng Long
- Công ty Cổ Phần Logistics Vĩnh Lộc

4.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

- Kho 196 Tôn Thất Thuyết, Phường 03, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
- Kho 18A Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
- Kho số 4 đường Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận, Quận 7, TP Hồ Chí Minh
- Phòng Đại lý hãng tàu PANCON, tầng 02, 236 - 238 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, TP HCM

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán việt nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đóai theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khỏan mục phi tiền tệ được hạch tóan theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đóai vào ngày lập bảng Cân đối kế tóan. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm tòan bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 15	năm

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
Phần mềm vi tính	03 - 10	năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khóan. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khóan được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khóan đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

5. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

6. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ: Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành.

8. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20%.

9. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30/06/2022	01/01/2022
1.	Tiền	**379,915,165,677**	**281,595,551,117**
	Tiền mặt	1,396,469,988	1,159,611,498
	Tiền gửi ngân hàng	263,018,695,689	167,935,939,619
	Các khoản tương đương tiền	115,500,000,000	112,500,000,000
		30/06/2022	**01/01/2022**
2.	Các khoản đầu tư tài chính	**46,562,700,000**	**44,722,700,000**
2.1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	46,562,700,000	44,722,700,000

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

2.1.1. Ngắn hạn	29,692,000,000	27,852,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	29,692,000,000	27,852,000,000
2.1.2 Dài hạn	16,870,700,000	16,870,700,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	0	0
Trái phiếu	16,870,700,000	16,870,700,000

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Vốn góp theo phương pháp giá gốc đến 30/06/2022	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu đến 30/06/2022
2.2.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**309,017,820,576**	**277,348,497,622**
Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	8,784,000,000	15,479,351,398
Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)	43,377,248,076	66,464,454,522
Công ty CP Logistics Vĩnh Lộc	6,000,000,000	6,000,000,000
Công ty Cổ Phần Cảng Mipec	201,511,072,500	138,338,550,790
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	49,345,500,000	51,066,140,912

2.2.2. Đầu tư vào đơn vị khác	Giá trị đầu tư
	11,540,435,327
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vi Na Vinatrans (V truck)	726,150,000
Công ty Liên doanh Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	4,917,335,327
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1,650,000,000
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	4,246,950,000

3. Phải thu khác	30/06/2022	01/01/2022
3.1. Phải thu ngắn hạn khác	**138,690,829,467**	**238,371,200,542**
- Tạm ứng	1,723,139,517	1,326,311,615
- Ký quỹ ngắn hạn	112,889,086,058	194,273,650,814
- Phải thu khác	24,078,603,892	42,771,238,113
3.2. Phải thu dài hạn khác	**5,485,313,400**	**5,681,018,980**
- Các khoản ký quỹ dài hạn	5,485,313,400	5,681,018,980

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2,632,973,150	9,775,780,047	2,615,227,870	0	15,023,981,067
- Tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Giảm khác		(1,736,481,522)	0		(1,736,481,522)
Số dư cuối quý	2,632,973,150	8,039,298,525	2,615,227,870	0	13,287,499,545
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2,632,973,150	7,119,778,632	2,595,476,482	0	12,348,228,264
- Khấu hao trong năm	0	284,566,968	16,527,130	0	301,094,098
- Giảm khác		(1,736,481,522)	0		(1,736,481,522)

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Số dư cuối quý	2,632,973,150	5,667,864,078	2,612,003,612	0	10,912,840,840
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	0	2,656,001,415	19,751,388	0	2,675,752,803
Số dư cuối năm	0	2,371,434,447	3,224,258	0	2,374,658,705

* Giá trị nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.
* Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8,638,825,945 VNĐ
* Nguyên giá Tài sản cố định chờ thanh lý: 0 VNĐ.
* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	2,639,072,679
- Tăng trong năm	0
- Giảm khác	
Số dư cuối quý	2,639,072,679
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2,639,072,679
- Khấu hao trong năm	0
- Giảm khác	
Số dư cuối quý	2,639,072,679
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	0
Số dư cuối năm	0

* Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,639,072,679 VNĐ

		0	0
7.	Chi phí trả trước	**30/06/2022**	**01/01/2022**
7.1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	**807,691,870**	**799,033,785**
-	Chi phí thuê văn phòng	93,442,826	92,576,862
-	Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	61,908,564	106,728,683
-	Chi phí khác chờ phân bổ	652,340,480	599,728,240
7.2.	Chi phí trả trước dài hạn	**875,153,019**	**506,216,053**
-	Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	661,006,024	175,707,641
-	Chi phí khác chờ phân bổ	214,146,995	330,508,412
8.	Vay và nợ thuê tài chính	**31/03/2022**	**01/01/2022**
8.1.	Vay ngắn hạn	**66,318,240,389**	**232,891,878,545**
-	Vay ngân hàng	66,318,240,389	232,891,878,545
8.2.	Vay dài hạn	0	0
	Vay ngân hàng	0	0

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

9.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2022	01/01/2022
		11,686,227,212	14,871,409,438
-	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	658,465,610	319,449,822
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9,015,979,085	11,188,793,028
-	Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	1,013,392,443	1,968,102,172
-	Các loại thuế khác	998,390,074	1,395,064,416

10.	Chi phí phải trả	30/06/2022	01/01/2022
	Chi phí phải trả ngắn hạn	13,245,158,060	5,731,423,574
-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	13,245,158,060	5,731,423,574
-	Các khoản trích trước khác	0	

11.	Phải trả khác	30/06/2022	01/01/2022
11.1.	Ngắn hạn	**172,849,389,553**	**175,091,540,529**
-	BHXH, BHYT, Kinh phí công đoàn	319,352,793	137,958,021
-	Phải trả Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại Thương Việt Nam	0	0
-	Phải trả các hãng hàng không	27,135,832,033	36,585,282,772
-	Phải trả Pancontinental Shipping Co.,Ltd	113,845,335,690	129,640,753,449
-	Khác	31,548,869,037	8,727,546,287
11.2.	Dài hạn	**6,261,240,574**	**6,199,954,174**
-	Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng	6,261,240,574	6,199,954,174

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	83,922,500,000	30,199,350,000	(155,000,000)	10,925,977,872	223,053,814,624	7,233,569,407	355,180,211,903
Phát hành CP mới	167,535,000,000	(150,700,000)				558,600,000	167,942,900,000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	77,310,339,846	11,885,356,501	89,195,696,347
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	1,000,000,000	(5,874,600,000)	(101,400,000)	(4,976,000,000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	12,564,510,000	-	-	-	(12,564,510,000)	(1,200,000,000)	(1,200,000,000)
Các điều chỉnh khác	-	-	-	-	(218,864,786)	-	(218,864,786)
Số dư cuối năm trước	**264,022,010,000**	**30,048,650,000**	**(155,000,000)**	**11,925,977,872**	**281,706,179,684**	**18,376,125,908**	**605,923,943,464**
					-		
Số dư đầu năm nay	264,022,010,000	30,048,650,000	(155,000,000)	11,925,977,872	281,706,179,684	18,376,125,908	605,923,943,464
Phát hành CP mới	-	(33,000,000)				-	(33,000,000)
Lợi nhuận trong năm nay			-	-	24,411,201,623	4,709,646,188	29,120,847,811
Trích lập các quỹ trong năm nay			-	2,000,000,000	(7,276,535,604)	-	(5,276,535,604)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	-	(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
Các điều chỉnh khác	-	-	-	-	(469,276,129)	166,389,799	(302,886,330)
Số dư cuối năm nay	**264,022,010,000**	**30,015,650,000**	**(155,000,000)**	**13,925,977,872**	**298,371,569,574**	**19,252,161,895**	**625,432,369,341**
	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

13 Chi tiết vốn góp chủ sở hữu	30/06/2022	01/01/2022
	264,022,010,000	**264,022,010,000**
- Công ty Cổ phần Transimex	150,791,520,000	144,988,040,000
- Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	28,728,000,000	28,728,000,000
- Công ty CP Quản lý và phát triển bất động sản Conasi	34,657,870,000	34,657,870,000
- Đối tượng khác	49,689,620,000	55,493,100,000
- Cổ phiếu quỹ	155,000,000	155,000,000

14 Cổ phiếu	30/06/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26,402,201	26,402,201
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	26,402,201	26,402,201
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	23,386,701	23,386,701
- Số lượng cổ phiếu quỹ	(15,500)	(15,500)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

15 Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2022	01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển	13,925,977,872	11,925,977,872
	0	0

16 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại (USD)	1,344,550.32	1,344,550.32

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
Tổng Doanh Thu	**308,741,818,193**	**1,091,473,633,392**
Doanh thu - Cước vận tải quốc tế	220,196,389,871	1,028,667,083,146
Doanh thu - Dịch vụ	88,545,428,322	62,806,550,246

2. Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	279,485,531,021	**1,048,930,796,537**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159,557,481	153,121,052
Chi phí nhân công	10,180,477,626	11,065,441,550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60,444,726	79,480,884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	264,216,457,512	1,031,805,458,323
Chi phí bằng tiền khác	4,868,593,676	5,827,294,728

3. Doanh thu hoạt động tài chính	13,140,823,470	8,227,808,595
Chênh lệch tỷ giá	5,234,682,598	5,892,259,982
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,704,712,000	96,712,000
Lãi ngân hàng	3,201,428,872	2,238,836,613

4. Chi phí tài chính	6,901,807,780	2,750,749,578
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,970,471,549	1,947,745,336
Chi phí lãi vay	931,336,231	803,004,242
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư		0

5. Thu nhập khác	685,742,741	70,400,940

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Thu khác	685,742,741	70,400,940
5.	Chi phí khác	6,500,000	68,687,312
	Chi phí khác	6,500,000	68,687,312

6.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý 2 năm 2022**	**Quý 2 năm 2021**
		8,783,033,892	6,276,402,696
	Chi phí nhân viên quản lý	4,548,422,693	3,472,824,050
	Chi phí đồ dùng văn phòng	9,646,023	27,819,201
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	87,582,646	84,297,882
	Chi phí dự phòng	1,147,957,325	106,160,701
	Chi phí bằng tiền khác	2,989,425,205	2,585,300,862

7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	**Quý 2 năm 2022**	**Quý 2 năm 2021**
		2,881,462,617	6,421,848,166
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	2,881,462,617	6,421,848,166

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN TRỊNH PHƯƠNG THẢO	LÊ THỊ NGỌC ANH	NGUYỄN HUY DIỆU

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT